

Số: /GPMT-UBND

TP. Kon Tum, ngày tháng năm

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ KON TUM

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Trên cơ sở đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Vật liệu xanh Bảo Sơn Kon Tum tại Văn bản số 33/CV-BSKT ngày 28 tháng 11 năm 2024; Văn bản số 41/CV-CTY ngày 20 tháng 12 năm 2024 về việc chỉnh sửa các nội dung sau thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án/cơ sở Đầu tư khai thác khoáng sản cát xây dựng - Điểm số 9 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Kon Tum tại Tờ trình số 329 /TTr-TNMT ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường cơ sở: Đầu tư khai thác khoáng sản cát xây dựng - Điểm số 9 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum của Công ty TNHH Vật liệu xanh Bảo Sơn Kon Tum.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Vật liệu xanh Bảo Sơn Kon Tum, địa chỉ tại 162/4 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở: Đầu tư khai thác khoáng sản cát xây dựng - Điểm số 9 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên Chủ dự án: Công ty TNHH Vật liệu xanh Bảo Sơn Kon Tum.

- Địa chỉ trụ sở: 162/4 Duy Tân, phường Trường Chinh, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tất Thành, chức vụ: Giám đốc.

- Điện thoại: 0967042380; Email: vatlieuxanhbaoson@gmail.com

1.2. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6101162174. Đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2013; Đăng ký thay đổi lần 6 ngày 02 tháng 12 năm 2024.

- Mã số thuế: 6101162174.

1.3. Tên cơ sở: Đầu tư khai thác khoáng sản cát xây dựng - Điểm số 9 trên sông Đăk Bla, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Địa điểm hoạt động: Xã Đăk Rơ Wa và xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum.

- Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 38121000161 chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2015 và chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư tại Quyết định số 1227/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021.

- Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật đầu tư công: Dự án nhóm C (*dự án có tổng vốn đầu tư 2.639.798.000 đồng*)

1.4. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản.

1.5. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Quy mô sử dụng đất, mặt nước: Tổng diện tích sử dụng đất, mặt nước là 25.415,4 m². Trong đó:

+ Diện tích khai trường khai thác là: 20.000 m².

+ Diện tích bãi tập kết: 4.770,8 m².

+ Diện tích công trình phụ trợ là 644,6 m².

- Trữ lượng mỏ: Theo Quyết định số 677/QĐ-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong "Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản cát, sỏi lòng sông Đăk Bla, từ cầu treo Kon Klor về phía thượng nguồn, thuộc địa bàn thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum" và Giấy phép khai thác khoáng sản số 101/GP-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2015, như sau:

+ Trữ lượng địa chất: 171.972 m³;

+ Trữ lượng khai thác: 171.972 m³.

1.6. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của dự án:

- Công suất hoạt động của dự án: Công suất khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường 28.662 m³/năm.

- Công nghệ của dự án: Công nghệ sử dụng tàu hút và công nghệ dùng bè tạm + máy bơm hút để khai thác cát.

- Sản phẩm sản xuất dự án: Khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

(Có các Phụ lục 1,2,3,4,5 kèm theo)

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Vật liệu xanh Bảo Sơn Kon Tum

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Vật liệu xanh Bảo Sơn Kon Tum có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy

định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: Đến ngày 29 tháng 3 năm 2025.

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Kon Tum tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án, cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh;
- Công ty TNHHVLX BS Kon Tum;
- Phòng TN&MT TP;
- UBND xã Đăk Rơ Wa;
- UBND xã Đăk Blà;
- Trang thông tin điện tử TP;
- Đ/c CVP, đ/c Bình – PCVP;
- Lưu: VT, MT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Anh Hùng

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ...tháng...năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải: 02 nguồn:

1.1. Nguồn phát sinh nước thải sinh hoạt: Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân.

1.2. Nguồn phát sinh nước thải sản xuất: Nước lắng cát, nước mưa chảy tràn tại khu vực bãi tập kết cát.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Dòng nước thải sinh hoạt:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sinh hoạt phát sinh theo đường ống thu gom về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó qua đường ống ra môi trường đất (giếng thấm).

- Vị trí xả nước thải: Vị trí nước thải sinh hoạt sau xử lý xả vào môi trường đất của dự án qua giếng thấm có tọa độ: X = 1.586.501; Y = 559.597 (thuộc địa phận thôn Kon Jơ Dri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 0,512 m³/ngày đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự thấm vào đất.

- Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

- Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo Cột B- QCVN 14: 2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Giá trị giới hạn các thành phần ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt cụ thể như sau:

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) $C_{max}=CxK$ với $K=1,2$
1	pH	-	5-9
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	60
3	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Sulfua (S ²⁻)	mg/l	4,8
5	Amoni (NH ₄ ⁺)	mg/l	12
6	NO ₃ ⁻	mg/l	60
7	PO ₄ ⁻	mg/l	12

STT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) $C_{max}=C \times K$ với $K=1,2$
8	Coliform	MPN/100ml	6.000

2.2. Dòng nước thải sản xuất:

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước mưa, nước lắng cát theo rãnh thoát nước đưa về hồ lắng, sau đó theo đường ống HDPE Ø140, dài 22m thoát ra sông Đăk Bla.

- Vị trí xả nước thải: Thu gom nước mưa, nước lắng cát tại khu vực bãi tập kết qua hồ lắng sau đó xả ra sông Đăk Bla tại vị trí có tọa độ: X = 1.586.404, Y = 559.702 (thuộc địa phận thôn Kon Jơ Dri, xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum).

- Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Khoảng 159,45 m³/ngày.đêm.

- Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

- Chế độ xả nước thải: Gián đoạn (xả theo thời gian hoạt động khai thác cát và thời gian mưa).

- Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận: Phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo Cột A- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Giá trị giới hạn các thành phần ô nhiễm trong nước thải cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT C_{max} , cột A, $K_q=0,9$; $K_r=1,1$
1	pH	-	6 – 9
2	TSS	mg/l	49,5
3	COD	mg/l	74,25
4	BOD ₅	mg/l	29,7
5	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,95

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

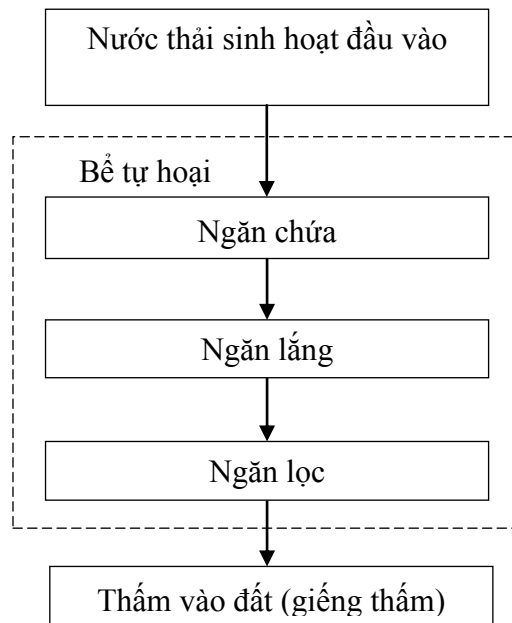
- Nước thải sinh hoạt được dẫn từ nhà vệ sinh được dẫn vào bể tự hoại dung tích 3 m³ bởi đường ống thoát u.PVC Ø114, L = 3,8 m để xử lý rồi dẫn ra giếng thấm (tọa độ X = 1.586.501; Y = 559.597), thấm thấu vào môi trường đất bằng ống u.PVC Ø114, L = 1,5 m.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình bơm hút cát và lọc cát tại bãi tập kết theo rãnh thoát nước và được đưa về hố lắng (*hố lắng bằng đất có kích thước 3m x 3m x 1m*) để lắng cát sau đó dẫn ra lại vào sông bằng đường ống HDPE Ø140, tổng chiều dài 22m. Vị trí thoát nước từ hố lắng ra sông Đăk Bla có tọa độ: X= 1.586.404; Y= 559.702.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn hoạt động sẽ được xử lý tại bể tự hoại có thể tích 3 m³ đã được xây dựng nhằm xử lý triệt để nước thải sinh hoạt. Phần cặn bã trong bể tự hoại định kỳ hút và xử lý hợp vệ sinh theo quy định.

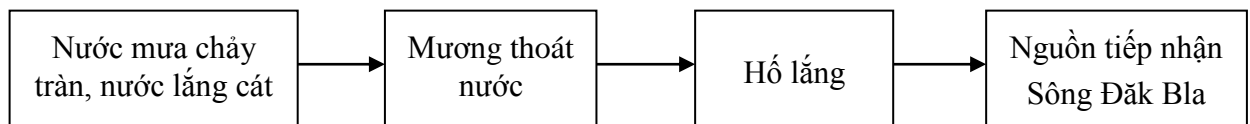
Sơ đồ và quy trình xử lý như sau:



- Nước thải sản xuất: Nước lắng cát sử dụng hệ thống thoát nước chung với hệ thống thoát nước mưa, cụ thể:

Nước thải qua các rãnh thoát nước và được đưa về hố lắng (*hố lắng bằng đất có kích thước 3m x 3m x 1m*) để lắng cát sau đó dẫn ra lại vào sông bằng đường ống HDPE Ø140, tổng chiều dài 22m. Vị trí thoát nước từ hố lắng ra sông Đăk Bla có tọa độ: X= 1.586.404; Y= 559.702.

Sơ đồ thu gom xử lý nước thải như hình sau:



1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

Trong quá trình hoạt động của cơ sở có thể phát sinh các sự cố do vận hành các bể tự hoại, hoặc sự cố tắc nghẽn, vỡ đường ống thoát nước mưa, nước thải.

Sự cố nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu theo quy định do lượng vi sinh vật trong bể tự hoại không đủ hoặc do bùn trong bể quá tải. Giải pháp đặt ra là bổ sung chế phẩm vi sinh và định kỳ nạo vét bùn cặn nhằm tăng khả năng lắng của nước thải.

Sự cố tắc, vỡ đường ống thoát nước mưa, nước thải do chất lượng đường ống lắp đặt không đảm bảo, do bùn, đất, dầu mỡ hoặc các chất rắn khác bịt kín các đường ống. Thực hiện định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, tránh hiện tượng tắc nghẽn gây ngập úng khi có mưa lớn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm đối với nước thải quy định tại điểm a khoản 1 Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Công ty TNHH Vật liệu xanh Bảo Sơn Kon Tum chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND ngày .. tháng .. năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum)

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Bụi, khí thải từ hoạt động của máy móc, thiết bị khai thác cát (máy hút cát, tàu hút, bè), thiết bị sàng cát, máy bốc xúc, phương tiện giao thông ra vào dự án và ô tô vận chuyển cát, máy móc công trình khác.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

- Vị trí xả khí thải tại khu vực dự án (thuộc xã Đăk Rơ Wa và xã Đăk Blà, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum), có tọa độ các điểm khép góc như sau:

Bảng 4.4. Tọa độ các điểm góc khu vực dự án

STT	Vị trí	Tọa độ (VN-2000, múi chiếu 3 ⁰)	
		X (m)	Y (m)
I	Khu vực khai trường khai thác		
1	Điểm góc số 1	1.586.400	559.824
2	Điểm góc số 2	1.585.809	560.021
3	Điểm góc số 3	1.585.795	559.994
4	Điểm góc số 4	1.585.382	559.793
II	Khu vực bãi tập kết		
1	Điểm góc số 1	1.586.400	559.677
2	Điểm góc số 2	1.586.334	559.711
3	Điểm góc số 3	1.586.320	559.710
4	Điểm góc số 4	1.586.271	559.720
5	Điểm góc số 5	1.586.260	559.698
6	Điểm góc số 6	1.586.314	559.668
7	Điểm góc số 7	1.586.352	559.664
8	Điểm góc số 8	1.586.386	559.650
III	Khu vực hạng mục công trình phụ trợ và tuyến đường vận chuyển nội bộ		
1	Điểm góc số 1	1.586.495	559.580
2	Điểm góc số 2	1.586.514	559.628

3	Điểm góc số 3	1.586.501	559.633
4	Điểm góc số 4	1.586.484	559.585

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả gián đoạn (*Khi sử dụng phương tiện vận chuyển, máy móc thiết bị tại khu vực dự án*).

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với bụi và các chất vô cơ. Chất lượng môi trường không khí tại khu vực dự án phải đáp ứng theo QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Trung bình 1 giờ	Trung bình 8 giờ	Trung bình 24 giờ	Trung bình năm
1	SO ₂	µg/Nm ³	350	-	125	50
2	CO	µg/Nm ³	30.000	10.000	-	-
3	NO ₂	µg/Nm ³	200	-	100	40
4	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	300	-	200	100
Ghi chú: dấu (-) là không quy định						

Phụ lục 3

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số .../GPMT-UBND ngày .. tháng .. năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của động cơ máy móc, thiết bị khai thác cát (máy hút cát, tàu hút, bè), thiết bị sàng cát, máy bốc xúc, phương tiện giao thông ra vào dự án và ô tô vận chuyển cát, máy móc công trình khác.

2. Tiếng ồn: Giới hạn đối với tiếng ồn phát sinh trong giai đoạn này đảm bảo theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ, dBA	Từ 21 giờ đến 6 giờ, dBA
1	Khu vực thông thường	70	55

3. Độ rung: Giới hạn đối với độ rung phát sinh trong giai đoạn này đảm bảo theo QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

TT	Khu vực	Từ 6 giờ đến 21 giờ, dBA	Từ 21 giờ đến 6 giờ, dBA
1	Khu vực thông thường	70	60

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Bố trí thời gian hoạt động của các phương tiện hoạt động một cách phù hợp, không gây ồn vào giờ ăn, giờ nghỉ của công nhân và vào ban đêm.
- Sử dụng máy móc, thiết bị đã qua đăng kiểm và cho phép lưu hành
- Bố trí khu vực ăn ở, nghỉ ngơi của công nhân cách xa nguồn gây ồn..
- Quy định tốc độ của các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực dự án.
- Trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho công nhân.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép theo quy định tại phần A phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...../GPMT-UBND ngày ... tháng... năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Loại CTNH	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)	Biện pháp xử lý
1	Pin, ắc quy thải	16 01 12	0,5	
2	Giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại	18 02 01	1,0	Công ty đã hợp đồng với đơn vị có chức năng, định kỳ đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định.
3	Dầu nhớt thải	17 06 01	4	
4	Chai lọ đựng dầu	18 01 03	3,5	
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1,0	
	Tổng khối lượng		10,0kg	

1.2. Khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh:

a) Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn loại này chủ yếu gồm các chất hữu cơ dễ phân hủy và một số rác thải khó phân hủy như: Bao bì, nylon, vỏ chai, đồ hộp... Với tổng số lao động 8 người, trung bình mỗi người thải 1 kg/ngày nên lượng rác thải sinh hoạt mỗi ngày khoảng 8 kg/ngày.

b) Chất thải rắn sản xuất

Trong quá trình hoạt động khai thác thành phần chất thải rắn chủ yếu là cây, lá mục, sạn sỏi nhờ từ quá trình bơm hút gặp phải. Khối lượng chất thải không nhiều thường gặp nhiều nhất vào mùa mưa, lượng chất thải này khoảng 6 – 8 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Lưu giữ trong các thùng phuy chứa dung tích 60 lít (trên thùng có ký hiệu biểu tượng về chất thải nguy hại) để nhận biết theo đúng quy định.

2.1.2. Kho chứa chất thải nguy hại: Bố trí kho chất thải nguy hại (tường xây gạch, mái lợp tôn, cửa tôn có khóa) với diện tích 2,66 m² để lưu giữ chất thải nguy hại.

Thực hiện lưu giữ, quản lý chất thải nguy hại theo hướng dẫn của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Đã hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom và xử lý chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị thùng chứa rác
- Công tác thu gom: Tại khu vực nhà điều hành sẽ bố trí thùng đựng rác để chứa rác thải sinh hoạt.
- Công tác xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt được phân loại ngay tại nguồn, các loại chất thải rắn có thể tái chế (*chai nhựa, lon nước ngọt, hộp giấy, ...*) được tách riêng để bán cho đơn vị thu mua phế liệu. Các loại chất thải còn lại hợp đồng với đơn vị dịch vụ môi trường đến thu gom, xử lý. Tuy nhiên hiện nay đơn vị dịch vụ môi trường chưa thực hiện thu gom rác thải tại khu vực khai thác, nên biện pháp xử lý hiện nay là hàng ngày vào cuối giờ làm việc, công nhân sẽ mang rác thải sinh hoạt ra điểm tập kết rác chung trên trục đường Quốc lộ 24 để đơn vị dịch vụ thu gom đi xử lý.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

a) Tai nạn lao động

- Xây dựng nội quy lao động, nội quy sử dụng trang thiết bị kỹ thuật.
- Tuyên truyền giáo dục về nội quy lao động; phân công người đảm nhiệm việc kiểm tra, giám sát, việc thực hiện nội quy lao động.
- Trang bị bảo hộ lao động chuyên dụng cho công nhân.

b) Sự cố cháy nổ

- Xây dựng nội quy phòng chống cháy nổ; các phương án phòng chống cháy nổ.
- Tuyên truyền, giáo dục, vận động cán bộ, công nhân nghiêm chỉnh chấp hành các nội quy an toàn phòng cháy chữa cháy của Nhà nước; tập huấn, hướng dẫn các phương pháp phòng chống cháy nổ
- Các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ tại các kho cách ly riêng biệt. Quy định cấm công nhân hút thuốc và mang vật liệu phát lửa vào khu vực có thể gây cháy, nổ.
- Bố trí các bình cứu hoả cầm tay ở những vị trí thích hợp nhất để tiện sử dụng khi cần thiết. Xây dựng hồ sinh thái để dự trữ nước PCCC.
- Máy móc, thiết bị phải có đầy đủ hồ sơ, lý lịch kiểm tra bảo dưỡng định kỳ nhằm hạn chế rủi ro trong quá trình vận hành.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo trì hệ thống điện để đảm bảo không xảy ra sự cố làm nổ máy biến áp. Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây ra tia lửa điện phải được bố trí thật an toàn.

c) Biện pháp phòng ngừa sự cố sạt lở bờ trong quá trình khai thác

Trong quá trình hoạt động khai thác từ khi được cấp phép đến nay, theo quan sát thực tế tại khu vực khai thác vẫn chưa xảy ra hiện tượng sạt lở bờ sông. Đề nghị, Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp sau:

- Khai thác cát đúng theo phương pháp và vị trí đã được phê duyệt. Không khai thác gần bờ và quá độ sâu quy định.

- Tuân thủ khoảng cách an toàn đối với bờ sông. Không chế độ sâu khai thác đúng theo giấy phép khai thác quy định.

- Đảm bảo gia cố bờ sông đoạn có nguy cơ bị sạt lở.

- Khai thác dọc theo hướng dòng chảy của sông để tránh sự thay đổi dòng chảy và bãi bồi để khơi thông dòng chảy.

- Trong quá trình khai thác, phải nghiêm chỉnh thực hiện đúng theo quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông tại Nghị định số 23/2020/NĐ-CP ngày 24/02/2020 của Chính phủ.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số..... /GPMТ-UBND ngày ...tháng.. năm 2024
của Ủy ban nhân dân thành phố Kon Tum)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

1. Lựa chọn phương án cải tạo, phục hồi môi trường:

- Tại khu vực khai thác: San gạt hố bơm hút cát hình thành trong quá trình khai thác hoặc chướng ngại vật phát sinh trong quá trình khai thác gây cản trở giao thông và làm thay đổi dòng chảy tại khu vực khai trường với khối lượng 143,31 m³; Xử lý cải tạo những xói lở bờ sông, bờ đê do khai thác cát, sỏi, sa khoáng lòng sông gây ra tại khu vực khai thác với khối lượng 75 rọ đá; Tháo dỡ và di dời thiết bị khai thác.

- Tại khu vực bãi tập kết và khu phụ trợ: Tháo dỡ các công trình dân dụng, hệ thống điện, nước, thiết bị vệ sinh, vệ sinh sân toàn bộ khu vực bãi tập kết khối lượng 644,6 m²; San gạt làm sạch cát, sỏi, sa khoáng, trả lại mặt bằng hoặc đất canh tác đã sử dụng làm bãi tập kết, đường tạm từ bãi tập kết ra tuyến đường vận chuyển khối lượng đất màu san gạt 3.082,7 m³.

- Tại đoạn đường vận chuyển chung của thôn Kon Sơ Dri: Duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển là đoạn đường chung của thôn Kon Sơ Dri: Đoạn đường duy tu khoảng 200m.

2. Danh mục, khối lượng các hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường và thời gian thực hiện:

TT	Nội dung công việc	Khối lượng	Thời gian thực hiện
I	Khu vực khai trường khai thác		
1.1.	San gạt hố bơm hút cát hình thành trong quá trình khai thác hoặc chướng ngại vật phát sinh trong quá trình khai thác gây cản trở giao thông và làm thay đổi dòng chảy tại khu vực khai trường	143,31 m ³	Sau khi kết thúc khai thác
1.2	Xử lý cải tạo những xói lở bờ sông, bờ đê do khai thác cát, sỏi, sa khoáng lòng sông gây ra tại khu vực khai thác	75 rọ đá;, loại có kích thước (DxRxH=1x0,5x2m)	Sau khi kết thúc khai thác
1.3	Tháo dỡ và di dời thiết bị khai thác.	03 tàu hút, 04 bè tạm, đường ống hút	Sau khi kết thúc khai thác
II.	Khu vực phụ trợ, bãi tập kết		
2.1	Tháo dỡ các công trình dân dụng, hệ thống điện, nước, thiết bị vệ sinh, vệ sinh sân toàn bộ khu vực bãi tập kết	644,6 m ²	Sau khi kết thúc khai thác
2.3.	San gạt làm sạch cát, sỏi, sa khoáng, trả	Phủ đất màu 3.082,7	Sau khi kết thúc khai

TT	Nội dung công việc	Khối lượng	Thời gian thực hiện
	lại mặt bằng hoặc đất canh tác đã sử dụng làm bãi tập kết, đường tạm từ bãi tập kết ra tuyến đường vận chuyển	m ³	thác
III.	Tuyến đường vận chuyển chính		
3.1.	Duy tu, bảo dưỡng tuyến đường vận chuyển là đoạn đường chung của thôn Kon Jơ Dri	200m	Sau khi kết thúc khai thác

3. Kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường:

- Tổng kinh phí cải tạo, phục hồi môi trường là **161.796.640 đồng** (Một trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

- Công ty đã hoàn thành nộp tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường với tổng số tiền là **161.796.640 đồng** (Một trăm sáu mươi một triệu, bảy trăm chín mươi sáu nghìn, sáu trăm bốn mươi đồng).

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng các nội dung cam kết tại Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của cơ sở.

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

5. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

7. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về tài chính theo quy định của pháp luật hiện hành; bảo đảm kinh phí để thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường và chương trình quan trắc, giám sát môi trường theo quy định.